

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch
Ông Khổng Đức Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thạnh	Thành viên
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Kế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khổng Đức Thiện	Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Phùng Thị Kim Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Hinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM được lập ngày 19 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán được Công ty ký với các cá nhân đang theo dõi trên Khoản mục Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, không phù hợp với quy định tại Công văn số 2787/UBCK/QLKD ngày 30 tháng 08 năm 2011. Tại 31/12/2013, giá trị hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác là 6.764.242.558 VND và chưa được Công ty thực hiện đánh giá và xem xét trích lập dự phòng cho các hợp đồng này. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thực hiện phân loại số dư gốc trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên phong và lãi phải trả tương ứng với số tiền lần lượt là 284.257.963.313 VND và 131.876.626.859 VND trên Chỉ tiêu Vay và Nợ dài hạn và Phải trả dài hạn khác. Các trái phiếu này đã đến hạn vào ngày 28/12/2012, tuy nhiên Công ty thực hiện việc phân loại này dựa trên Biên bản làm việc ngày 11/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, trong đó chỉ thỏa thuận về việc các khoản thanh toán sẽ được hai bên chốt vào ngày 30/06 và 31/12 hàng năm (chi tiết Thuyết minh số 18,19). Do đó, chúng tôi chưa có đủ các thông tin cần thiết về thời hạn gốc và lãi trái phiếu được gia hạn, số tiền phải thanh toán hàng năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc vấn đề sau: Tổng số dư trái phiếu Công ty đã đầu tư trong năm 2012 và chưa đến hạn thanh toán tại 31/12/2013 là: 485.000.000.000 VNĐ, đạt tỷ lệ 241% vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ đầu tư này vượt quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Vấn đề cần lưu ý

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.599.671.758	83.647.770.710
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.409.265.399	1.246.750.876
111	1. Tiền		50.409.265.399	1.246.750.876
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	16.902.552.558	73.628.880.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16.902.552.558	73.628.880.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	783.871.316	3.213.515.729
131	1. Phải thu của khách hàng		120.000.000	-
132	2. Trả trước cho người bán		200.960.000	278.560.946
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.430.925	233.105.880
138	5. Các khoản phải thu khác		1.383.716.463	3.614.366.930
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(922.236.072)	(912.518.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.503.982.485	5.558.624.105
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.040.002	32.116.750
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.405.220	527.826
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	23.266.875
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.481.537.263	5.502.712.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		550.947.567.702	498.301.143.784
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	63.827.638.889	10.537.500.000
218	4. Phải thu dài hạn khác		63.827.638.889	10.537.500.000
220	II. Tài sản cố định		519.518.093	1.443.294.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.306.146	757.442.452
222	- Nguyên giá		3.288.242.723	4.677.967.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.167.936.577)	(3.920.525.197)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	399.211.947	685.852.541
228	- Nguyên giá		4.739.533.184	4.501.669.738
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.340.321.237)	(3.815.817.197)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	485.000.000.000	485.000.000.000
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		485.000.000.000	485.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.600.410.720	1.320.348.791
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	70.641.566	11.870.830
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	1.206.769.154	985.477.961
268	4. Tài sản dài hạn khác		323.000.000	323.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		624.547.239.460	581.948.914.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		423.455.564.281	380.937.412.145
310	I. Nợ ngắn hạn		7.320.974.109	380.937.412.145
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	294.631.520.000
312	2. Phải trả người bán		1.065.680.304	1.355.080.355
313	3. Người mua trả tiền trước		173.000.000	73.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.429.109	9.621.258
315	5. Phải trả người lao động		413.076.893	8.500.000
316	6. Chi phí phải trả	14	124.225.300	83.485.027.504
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	154.737.858	161.968.627
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	5.320.264.903	1.126.137.859
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.003.200	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.556.542	86.556.542
330	II. Nợ dài hạn		416.134.590.172	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	131.876.626.859	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	284.257.963.313	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.091.675.179	201.011.502.349
410	I. Vốn chủ sở hữu		201.091.675.179	201.011.502.349
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	200.000.000.000	200.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	87.438.309
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		365.780.059	361.771.417
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		132.607.798	128.599.156
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		505.849.013	433.693.467
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		624.547.239.460	581.948.914.494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
006	6. Chứng khoán lưu ký		51.379.790.000	1.007.840.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		50.969.770.000	1.007.840.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		50.969.770.000	1.007.840.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		409.850.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		409.850.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		170.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		170.000	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thái Thị Thu Hiền



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

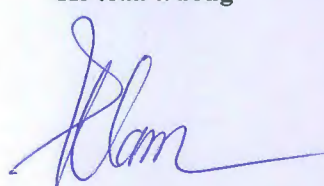
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	56.582.946.470	73.285.273.940
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		392.460.404	894.008.699
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		55.695.116.815	71.441.011.896
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		200.000.000	3.500.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		10.257.068	5.208.671
01.9	Doanh thu khác		285.112.183	941.544.674
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	56.582.946.470	73.285.273.940
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	49.324.195.810	63.476.076.647
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		7.258.750.660	9.809.197.293
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.147.815.331	9.683.654.130
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.935.329	125.543.163
31	8. Thu nhập khác		2.307	5.720
32	9. Chi phí khác		4.040.529	20.426.411
40	10. Lợi nhuận khác		(4.038.222)	(20.420.691)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.897.107	105.122.472
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	26.724.277	31.376.754
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.172.830	73.745.718
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4	4

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hình

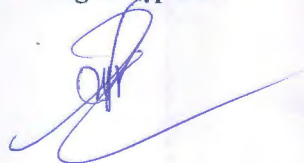
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

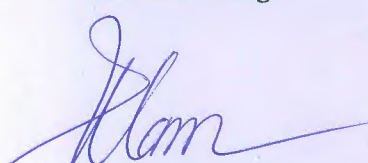
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		876.862.852	39.608.729.646
02	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		(1.112.647.568)	(905.837.603)
05	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(220.913.765)	(455.168.444)
06	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		97.195.274.065	551.356.752.470
07	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(93.030.617.803)	(553.671.314.163)
10	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.243.888.567)	(2.814.873.050)
11	9. Tiền chi trả cho người lao động		(2.565.133.664)	(3.310.196.646)
12	10. Tiền chi trả lãi vay		-	(7.000.000.000)
13	11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(71.654.784)
14	12. Tiền thu khác		58.569.341	6.987.472.404
15	13. Tiền chi khác		(777.193.623)	(1.167.320.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(1.819.688.732)	28.556.589.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(343.702.500)	(26.380.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.900.000.000)	(756.390.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.714.637.442	726.172.651.130
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.884.825.000	86.858.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.355.759.942	(30.156.870.694)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.373.556.687)	(5.368.480.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.373.556.687)	(5.368.480.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		49.162.514.523	(6.968.761.132)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.246.750.876	8.215.512.008
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	50.409.265.399	1.246.750.876

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

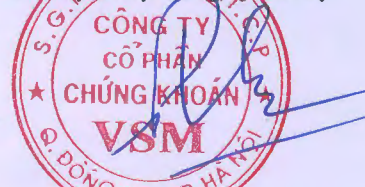
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2013

Năm 2013	Thuyết minh	Đầu kỳ VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		361.771.417	4.008.642	-	365.780.059
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		128.599.156	4.008.642	-	132.607.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433.693.467	80.172.830	(8.017.284)	505.849.013
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.011.502.349	88.190.114	(8.017.284)	201.091.675.179

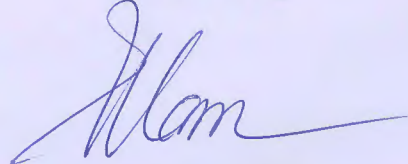
Năm 2012	Thuyết minh	Đầu kỳ VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		358.084.131	3.687.286	-	361.771.417
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124.911.870	3.687.286	-	128.599.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.322.321	73.745.718	(7.374.572)	433.693.467
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.937.756.631	81.120.290	(7.374.572)	201.011.502.349

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND; tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2013, do ảnh hưởng của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, hoạt động môi giới chứng khoán của Công ty giảm so với năm trước. Công ty tập trung chủ yếu vào việc quản lý các hoạt động đầu tư từ năm trước. Phần lớn doanh thu trong năm là từ lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư, dự thu lãi đầu tư trái phiếu. Chi phí hoạt động kinh doanh chủ yếu từ dự chi lãi trái phiếu phát hành.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Từ tháng 06/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 2 năm.

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kì phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	45.000	88.310.000
- Cổ phiếu	45.000	88.310.000
Của người đầu tư	28.912.395	216.253.330.800
- Cổ phiếu	28.912.395	216.253.330.800
Mua vào	13.431.272	97.343.263.700
Bán ra	15.481.123	118.910.067.100
	28.957.395	216.341.640.800

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	11.841.599	42.388.731
Tiền gửi ngân hàng	45.128.416.607	38.004.938
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán	80.876.160	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	5.188.131.033	1.166.357.207
	50.409.265.399	1.246.750.876

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Chứng khoán thương mại (i)	757.500	712.500	10.138.310.000	10.050.000.000	-	-	-	-	10.138.310.000	10.050.000.000
Cổ phiếu	757.500	712.500	10.138.310.000	10.050.000.000	-	-	-	-	10.138.310.000	10.050.000.000
- Công ty CP VFI Việt Nam	712.500	712.500	10.050.000.000	10.050.000.000	-	-	-	-	10.050.000.000	10.050.000.000
- KHL	45.000	-	88.310.000	-	-	-	-	-	88.310.000	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	-	-	6.764.242.558	63.578.880.000	-	-	-	-	6.764.242.558	63.578.880.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	6.764.242.558	63.578.880.000	-	-	-	-	6.764.242.558	63.578.880.000
TỔNG CỘNG	757.500	712.500	16.902.552.558	73.628.880.000	-	-	-	-	16.902.552.558	73.628.880.000

(i): Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán chưa được trích lập do chưa xác định được giá thị trường của các cổ phiếu này.

(ii): Đây là giá trị các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác. Công ty được hưởng lãi suất 9%/ năm, thời gian hợp tác là 90 ngày. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các chứng khoán được đầu tư bằng nguồn vốn hợp tác đầu tư và các chứng khoán có trên tài khoản của các cá nhân nhận hợp tác đầu tư. Trường hợp đối tác thanh toán trước hạn hợp đồng, mức lãi suất có thể điều chỉnh giảm theo thỏa thuận giữa 2 bên. Trong năm 2013, Công ty miễn tính lãi cho một số đối tác từ 01/01/2013 đến 15/03/2013 và 06 tháng cuối năm 2013.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-
- Phải thu dịch vụ tư vấn	-	-	-	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	278.560.946	-	149.400.000	304.819.054	382.420.000	200.960.000	-	149.400.000	(149.400.000)
- Ứng trước cho Công ty Truyền thông TB	104.400.000	-	104.400.000	-	-	104.400.000	-	104.400.000	(104.400.000)
- Ứng trước cho Công ty Hợp nhất	45.000.000	-	45.000.000	-	-	45.000.000	-	45.000.000	(45.000.000)
- Các khoản ứng trước khác	129.160.946	-	-	304.819.054	382.420.000	51.560.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	233.105.880	-	-	36.979.031	268.653.986	1.430.925	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	233.105.880	-	-	36.979.031	268.653.986	1.430.925	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	3.614.366.930	-	763.118.027	2.599.615.926	4.830.266.393	1.383.716.463	-	772.836.072	(772.836.072)
- Phải thu lãi từ HĐ hợp tác đầu tư	2.691.433.332	-	-	2.406.563.926	4.639.667.867	458.329.391	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	922.933.598	-	763.118.027	193.052.000	190.598.526	925.387.072	-	772.836.072	(772.836.072)
TỔNG CỘNG	4.126.033.756	-	912.518.027	3.061.414.011	5.481.340.379	1.706.107.388	-	922.236.072	(922.236.072)

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	111.537.263	132.712.654
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.370.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FC (*)	5.360.000.000	5.360.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	10.000.000	10.000.000
	5.481.537.263	5.502.712.654

(*) Khoản đặt cọc với số tiền 5.360.000.000 VND để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh (mã trên sàn HOSE: DXG) từ Công ty TNHH Đầu tư FC theo Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 01-11/FC-ĐT-DXG ngày 08 tháng 11 năm 2011.

Ngày 27/02/2014, Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã gửi công văn về việc Công ty TNHH Đầu tư FC và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("NH Tiên Phong") đã thống nhất việc NH Tiên Phong sẽ nhận nợ số tiền 5.360.000.000 VNĐ (năm tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền Công ty TNHH Đầu tư FC còn phải trả Cty CP Chứng khoán VSM theo HĐ số 01-11/FC-ĐT-DXG ngày 08/11/2011 nêu trên sẽ được Ngân hàng TMCP Tiên Phong thực hiện thu nợ từ Cty TNHH Đầu tư FC.

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi trái phiếu dự thu	63.827.638.889	10.537.500.000
	63.827.638.889	10.537.500.000

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.800.000	4.663.167.649	4.677.967.649
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(14.800.000)	(1.374.924.926)	(1.389.724.926)
- Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(14.800.000)	(1.374.924.926)	(1.389.724.926)
Số dư cuối năm	-	3.288.242.723	3.288.242.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11.716.674	3.908.808.523	3.920.525.197
Số tăng trong năm	-	557.529.446	557.529.446
- Trích khấu hao	-	557.529.446	557.529.446
Số giảm trong năm	(11.716.674)	(1.298.401.392)	(1.310.118.066)
- Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(11.716.674)	(1.298.401.392)	(1.310.118.066)
Số dư cuối năm	-	3.167.936.577	3.167.936.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.083.326	754.359.126	757.442.452
Tại ngày cuối năm	-	120.306.146	120.306.146

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.859.444.096 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.501.669.738
Số tăng trong năm	343.702.500
- Mua sắm mới	343.702.500
Số giảm trong năm	(105.839.054)
- Giảm khác	(105.839.054)
Số dư cuối năm	4.739.533.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.815.817.197
Số tăng trong năm	524.504.040
- Trích khấu hao	524.504.040
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	4.340.321.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	685.852.541
Tại ngày cuối năm	399.211.947

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.583.969.738 đồng

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu dài hạn (i)	485.000.000.000	485.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam	235.000.000.000	235.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Phương Trung	100.000.000.000	100.000.000.000
	485.000.000.000	485.000.000.000

(i). Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

- Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam; Số lượng 235 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 29 tháng, ngày phát hành là 28/09/2012, ngày đáo hạn là 28/02/2015; Lãi suất 7,5%/ năm, lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty VFI cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM. Số dư trái phiếu tại ngày 31/12/2013 là: 235.000.000.000 VND.

- Trái phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình; Số lượng 150 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 2 năm, ngày phát hành là 18/12/2012, ngày đáo hạn là 18/12/2014; Lãi suất 12%/ năm, lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2013 là: 150.000.000.000 VND.

- Trái phiếu Công ty CP Phương Trung; Số lượng 85 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 24/10/2011, ngày đáo hạn là 24/10/2016; Lãi suất 8%/năm; Lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty CP Phương Trung cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2013 là: 100.000.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.870.830	107.851.464
Số tăng trong năm	126.576.861	49.885.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(67.806.125)	(145.865.634)
Số dư cuối năm	70.641.566	11.870.830

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	-	3.300.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.209.238	8.570.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.023.317	-
	71.232.555	11.870.830

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	836.970.381	783.460.958
Tiền lãi phân bổ trong năm	249.798.773	82.017.003
Số dư cuối năm	<u>1.206.769.154</u>	<u>985.477.961</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	83.451.654.700
Chi phí điện, nước, cước viễn thông	54.225.300	33.372.804
Chi phí kiểm toán phải trả	70.000.000	-
	<u>124.225.300</u>	<u>83.485.027.504</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	31.218.428	49.156.873
Bảo hiểm y tế	1.338.295	5.843.922
Bảo hiểm thất nghiệp	1.834.461	4.287.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.346.674	102.680.397
	<u>154.737.858</u>	<u>161.968.627</u>

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	132.133.870	7.930.813
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	5.188.131.033	1.118.207.046
	<u>5.320.264.903</u>	<u>1.126.137.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Tiên Phong	131.876.626.859	-
	<u>131.876.626.859</u>	<u>-</u>

Năm 2012, lãi trái phiếu phải trả này theo dõi ở chỉ tiêu "Chi phí phải trả" và phân loại trên khoản mục "Nợ ngắn hạn".

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2013	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	294.631.520.000	-	(10.373.556.687)	284.257.963.313
Ngân hàng	294.631.520.000	-	(10.373.556.687)	284.257.963.313
- TMCP Tiên Phong				
	<u>294.631.520.000 (i)</u>	<u>-</u>	<u>(10.373.556.687)</u>	<u>284.257.963.313</u>

(i): Năm 2012, trái phiếu này theo dõi ở chỉ tiêu Vay và nợ ngắn hạn.

Ghi chú: Trái phiếu phát hành theo Hợp đồng số 01/TPB-VSM ngày 29/12/2010 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số lượng trái phiếu phát hành 300 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/1 trái phiếu; Kỳ hạn 1 năm; Lãi suất thay đổi 3 tháng/lần vào ngày 29 của tháng và bằng lãi suất tiết kiệm VND lãi trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh nhưng không thấp hơn lãi suất kỳ đầu tiên; Lãi suất áp dụng kỳ đầu tiên là 17%/năm; Lãi suất áp dụng trong 06 tháng đầu năm 2013 là 20,5%, lãi suất áp dụng trong 06 tháng cuối năm 2013 là 12%/năm theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM và Ngân hàng Tiên Phong về việc điều chỉnh lãi suất; Tiền lãi được thanh toán 3 tháng 1 lần vào ngày 29 của tháng, trên cơ sở 1 năm có 360 ngày và theo số ngày thực tế trên mệnh giá trái phiếu chưa thanh toán. Hợp đồng đã đến hạn vào ngày 28/12/2012. Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM đã trả 10.373.556.687 VND. Ngày 11/06/2013, hai bên đã ký Biên bản thỏa thuận liên quan đến khoản vay trái phiếu trong đó chỉ thỏa thuận về việc các khoản thanh toán sẽ được hai bên chốt vào ngày 30/06 và 31/12 hàng năm và tài sản thế chấp thanh toán là các tài sản của cá nhân. Dựa trên Biên bản này, Công ty đã phân loại trái phiếu này từ chỉ tiêu Vay ngắn hạn sang Vay và nợ dài hạn.

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng biến động Vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000
- Thẻ nhân nắm giữ	100,00%	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000
	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	56.582.946.470	73.285.273.940
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	392.460.404	894.008.699
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (*)	55.695.116.815	71.441.011.896
- Doanh thu hoạt động tư vấn	200.000.000	3.500.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	10.257.068	5.208.671
- Doanh thu khác	285.112.183	941.544.674
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	56.582.946.470	73.285.273.940

(*): Đây là doanh thu từ lãi các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác và dự thu lãi đầu tư trái phiếu.

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	821.597.461	805.089.648
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (*)	48.424.972.159	62.500.543.590
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	40.069.000	89.542.357
Chi phí khác	37.557.190	80.901.052
	49.324.195.810	63.476.076.647

(*): Đây là lãi dự chi trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Tiên Phong.

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.377.073.666	3.477.231.862
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	401.182.206	581.790.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.033.485	1.486.895.362
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	9.718.045	912.518.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	2.274.807.929	3.222.218.001
	7.147.815.331	9.683.654.130

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.897.107	105.122.472
Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.384.542
- Chi phí không hợp lệ	-	20.384.542
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	106.897.107	125.507.014
- Thu nhập tính thuế còn lại	106.897.107	125.507.014
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	26.724.277	31.376.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.724.277	31.376.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(20.917.889)	19.360.141
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(71.654.784)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	5.806.388	(20.917.889)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	80.172.830	73.745.718
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.172.830	73.745.718
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	4

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.409.265.399	-	1.246.750.876	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác	65.332.786.277	(922.236.072)	14.384.972.810	(912.518.027)
Đầu tư ngắn hạn	16.902.552.558	-	73.628.880.000	-
Đầu tư dài hạn	485.000.000.000	-	485.000.000.000	-
	617.644.604.234	(922.236.072)	574.260.603.686	(912.518.027)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	284.257.963.313	294.631.520.000
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	138.417.309.924	2.643.186.841
Chi phí phải trả	124.225.300	83.485.027.504
	422.799.498.537	380.759.734.345

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.409.265.399	-	-	50.409.265.399
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác	582.911.316	63.827.638.889	-	64.410.550.205
Đầu tư ngắn hạn	16.902.552.558	-	-	16.902.552.558
Đầu tư dài hạn	-	485.000.000.000	-	485.000.000.000
	67.894.729.273	548.827.638.889	-	616.722.368.162
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.246.750.876	-	-	1.246.750.876
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác	2.934.954.783	10.537.500.000	-	13.472.454.783
Đầu tư ngắn hạn	73.628.880.000	-	-	73.628.880.000
Đầu tư dài hạn	-	485.000.000.000	-	485.000.000.000
	77.810.585.659	495.537.500.000	-	573.348.085.659

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013				
Vay và nợ	-	284.257.963.313	-	284.257.963.313
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.540.683.065	131.876.626.859	-	138.417.309.924
Chi phí phải trả	124.225.300	-	-	124.225.300
	<u>6.664.908.365</u>	<u>416.134.590.172</u>	<u>-</u>	<u>422.799.498.537</u>
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	294.631.520.000	-	-	294.631.520.000
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.643.186.841	-	-	2.643.186.841
Chi phí phải trả	83.485.027.504	-	-	83.485.027.504
	<u>380.759.734.345</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>380.759.734.345</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động đầu tư chứng khoán chiếm 98,64% tổng doanh thu hoạt động kinh doanh. Đồng thời các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	792.775.955	872.940.045

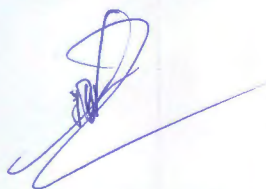
29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

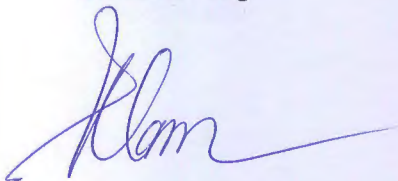
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u>	<u>Trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	138	3.614.366.930	14.151.866.930
Phải thu dài hạn khác	218	10.537.500.000	-

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hinh